

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

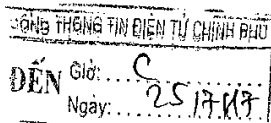
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2017/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2206/TTr-UBND ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân làm chủ dự án hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về lĩnh vực môi trường khi lập dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định theo quy định hoặc các Đề án bảo vệ môi trường (BVMT) chi tiết cho cơ sở đã đi vào hoạt động có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo ĐTM nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM bổ sung, quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường.

b) Mức thu

- Trường hợp thẩm định lần đầu báo cáo ĐTM, đề án BVMT chi tiết: Theo quy mô dự án; chuyên ngành dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định, với mức thu theo các hạng mức sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

<i>Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)</i> <i>Nhóm dự án</i>	<i>≤50</i>	<i>>50 và ≤100</i>	<i>>100 và ≤200</i>	<i>>200 và ≤500</i>	<i>>500</i>
<i>Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường</i>	7,5	8,3	9,1	10,0	11,0
<i>Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng</i>	8,0	8,7	9,6	10,6	11,6
<i>Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật</i>	8,4	9,2	10,2	11,2	12,3
<i>Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</i>	8,7	9,6	10,5	11,6	12,7
<i>Nhóm 5. Dự án Giao thông</i>	9,0	9,9	10,9	12,0	13,2
<i>Nhóm 6. Dự án Công nghiệp</i>	9,3	10,2	11,3	12,4	13,6
<i>Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)</i>	7,5	8,3	9,1	10,0	11,0

* Đối với phí thẩm định đề án BVMT chi tiết chỉ áp dụng với trường hợp Đoàn kiểm tra thực hiện lấy mẫu nước thải để kiểm chứng, chưa bao gồm chi phí thực hiện lấy mẫu khí thải. Trường hợp lấy mẫu khí thải để kiểm chứng thì được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT chi trả.

- Trường hợp thẩm định lại báo cáo ĐTM: Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu.

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp, quyết toán phí

- **Đơn vị thu:** Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Kê khai, nộp, quyết toán phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với trường hợp thẩm định không đồng thời với báo cáo đánh giá tác động môi trường)

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân làm chủ các phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trong hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Mức thu

ĐVT: triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	9,3	10,2	11,3	12,4	13,6

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp, quyết toán phí

- **Đơn vị thu:** Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

- **Kê khai, nộp, quyết toán phí**

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất được áp dụng đối với đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất.

b) Mức thu

- **Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:**

- + Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 0,60 ha: 750.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,60 ha đến dưới 0,70 ha: 900.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,70 ha đến dưới 0,80 ha: 1.050.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,80 ha đến dưới 0,90 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,90 ha đến dưới 01 ha: 1.350.000 đồng/hồ sơ;

- + Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha: 2.500.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha: 3.750.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ;

- Thẩm định hồ sơ trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:

- + Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 1,00 ha: 2.250.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha: 3.750.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha: 4.500.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha: 5.250.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ;

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất:

+ Khu vực nông thôn:

Đối với hộ gia đình, cá nhân:	500.000 đồng/hồ sơ.
Đối với tổ chức:	1.500.000 đồng/hồ sơ.

+ Khu vực đô thị:

Đối với hộ gia đình, cá nhân:	1.000.000 đồng/hồ sơ.
Đối với tổ chức:	3.000.000 đồng/hồ sơ.

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp, quyết toán phí

- Đơn vị thu

+ Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp thẩm định hồ sơ để giao đất, cho thuê đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thu đối với trường hợp thẩm định hồ sơ để giao đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

+ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

- Kê khai, nộp, quyết toán phí

Đơn vị thu phí (Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước; đồng thời, thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố) được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách theo quy định của pháp luật; đồng thời, thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế và sử dụng số tiền được trích để lại theo quy định.

4. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật phải có đề án, báo cáo và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

b) Mức thu

- Thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

+ Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 300.000 đồng/báo cáo.

+ Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.050.000 đồng/báo cáo.

+ Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.550.000 đồng/báo cáo.

+ Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.500.000 đồng/báo cáo.

** Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

- Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất

+ Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: 300.000 đồng/01 đề án.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m³/ngày đêm: 700.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.650.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

** Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp, quyết toán phí

- **Đơn vị thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

- **Kê khai, nộp, quyết toán phí**

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

5. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất, theo quy định của pháp luật phải thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thì phải nộp phí thăm định theo quy định.

b) Mức thu: 1.000.000 đồng/hồ sơ.

** Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí thăm định lần đầu.*

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp, quyết toán phí

- **Đơn vị thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường

- **Kê khai, nộp, quyết toán phí**

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

6. Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển theo quy định của pháp luật phải thăm định hồ sơ thì phải nộp phí thăm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m³/giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50kW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm: 450.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến 200kW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.350.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 01m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000kW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 đến 02m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000m³/ngày đêm: 6.300.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

** Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.*

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp, quyết toán phí

- **Đơn vị thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Kê khai, thu, nộp, quyết toán phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

7. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m³/ngày đêm: 450.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500m³/ngày đêm: 1.350.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000m³/ngày đêm: 6.300.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

** Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.*

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp, quyết toán phí

- **Đơn vị thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

- **Kê khai, nộp, quyết toán phí**

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

8. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo quy định của pháp luật thì phải nộp phí sử dụng thông tin đất đai và phí dịch vụ cung cấp thông tin đất đai theo quy định.

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm: phí sử dụng thông tin đất đai và phí dịch vụ cung cấp thông tin đất đai.

*** Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với các trường hợp sau:**

- Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của đơn vị thì không phải trả tiền sử dụng thông tin.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi quản lý của đơn vị thì không phải trả tiền sử dụng thông tin và tiền dịch vụ cung cấp thông tin.

b) Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)

- *Phí sử dụng thông tin đất đai*

+ Nhóm số liệu (giấy A3):

Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp xã: 30.000 đồng/trang.

Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp huyện: 40.000 đồng/trang.

Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp tỉnh: 60.000 đồng/trang.

Số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/trang.

+ Nhóm hồ sơ (giấy A4)

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/trang.

- *Phí dịch vụ cung cấp thông tin đất đai:*

+ Nhóm số liệu (giấy A3):

Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp xã: 30.000 đồng/trang.

Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp huyện: 40.000 đồng/trang.

Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp tỉnh: 60.000 đồng/trang.

Số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/trang.

+ Nhóm hồ sơ (giấy A4):

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/trang.

* Mức thu phí nêu trên tối đa không quá 210.000 đồng/01 hồ sơ, tài liệu.

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp, quyết toán phí

- Đơn vị thu

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

- Kê khai, nộp, quyết toán phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được và quản lý, sử dụng phí trích để lại theo quy định.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

9. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

** Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:*

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

** Thông tin giữa Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp (Văn phòng đăng ký đất đai), Cơ quan đăng ký tàu bay, tàu biển, Cơ quan thi hành án dân sự và Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản được trao đổi, cung cấp miễn phí và chỉ được sử dụng vào mục đích*

phục vụ công tác chuyên môn, không được cung cấp cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Mức thu

Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng/trường hợp.

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp và quyết toán

- **Đơn vị thu:** Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Kê khai, thu nộp và quyết toán

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

10. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

*** Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:**

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

b) Mức thu

- Đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ;
- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ;
- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;
- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

c) Đơn vị thu, kê khai, nộp và quyết toán

- **Đơn vị thu:** Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Kê khai, nộp và quyết toán

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 10% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế nội dung thu các loại phí quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 1 và lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại Khoản 6, Điều 2 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 09/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/7/2017 và có hiệu lực từ ngày 24/7/2017.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, TN và MT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TN và MT, TC, TP,
Cục thuế, Cục thống kê;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng